

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 -30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2.146.576.091.539	2.179.295.121.872
I Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	887.141.721.880	1.053.999.072.259
1 Tiền		111		783.175.878.053	1.015.185.043.501
2 Các khoản tương đương tiền		112		103.965.843.827	38.814.028.758
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		20.120.821.918	20.120.821.918
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn		123		20.120.821.918	20.120.821.918
III Các khoản phải thu ngắn hạn		130		703.320.454.196	436.885.196.185
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		410.153.462.747	293.915.507.572
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		239.891.521.938	137.644.247.226
3 Các khoản phải thu khác		135	5.2	53.275.469.511	5.325.441.387
IV Hàng tồn kho		140		452.160.258.780	572.782.121.623
1 Hàng tồn kho		141	5.3	452.160.258.780	572.782.121.623
V Tài sản ngắn hạn khác		150		83.832.834.765	95.507.909.887
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161		6.975.143.663	2.590.296.295
2 Thuế GTGT được khấu trừ		162		76.857.691.102	92.917.613.592
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		5.804.530.662.360	5.713.991.958.766
I Các khoản phải thu dài hạn		210		16.340.149.081	16.340.149.081
1 Phải thu dài hạn khác		215		16.340.149.081	16.340.149.081
II Tài sản cố định		220		1.324.616.138.894	1.299.883.403.761
1 Tài sản cố định hữu hình		221	5.4	1.271.883.246.088	1.246.482.956.295
Nguyên giá		222		3.191.985.641.003	3.118.811.491.242
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(1.920.102.394.915)	(1.872.328.534.947)
2 Tài sản cố định vô hình		227	5.5	52.732.892.806	53.400.447.466
Nguyên giá		228		79.312.510.029	79.312.510.029
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(26.579.617.223)	(25.912.062.563)
III Tài sản dở dang dài hạn		250		266.699.697.732	193.176.795.250
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252		266.699.697.732	193.176.795.250
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		260	5.7	3.918.601.665.481	3.918.601.665.481
1 Đầu tư vào công ty con		261		3.808.480.725.563	3.808.480.725.563
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		262		409.187.374.282	409.187.374.282
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		263		79.656.187	79.656.187
4 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		264		(299.146.090.551)	(299.146.090.551)
V Tài sản dài hạn khác		270		278.273.011.172	285.989.945.193
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271		278.273.011.172	284.369.900.020
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272		-	1.620.045.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		7.951.106.753.899	7.893.287.080.638

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

TẠI NGÀY 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.293.885.287.152	2.410.777.420.375
I	Nợ ngắn hạn	310		1.970.428.348.823	2.088.403.566.626
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		285.425.875.177	307.153.005.753
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.272.538.347	67.588.939.516
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		128.392.143	128.392.143
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		12.804.839.840	35.420.982.058
5	Phải trả người lao động	315		24.783.687.053	24.808.868.468
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		10.744.914.102	37.162.590.953
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.6	28.652.745.900	9.691.029.207
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.8a	1.542.581.322.812	1.593.431.279.612
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		34.033.449	13.018.478.916
II	Nợ dài hạn	330		323.456.938.329	322.373.853.749
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.8b	323.456.938.329	322.373.853.749
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.9	5.657.221.466.747	5.482.509.660.263
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823.961.323.817	823.961.323.817
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		72.330.911.673	72.330.911.673
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.612.477.781	11.612.477.781
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		811.889.453.476	637.177.646.992
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		637.177.646.992	451.296.497.240
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		174.711.806.484	185.881.149.752
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.951.106.753.899	7.893.287.080.638

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.145.811.935.396	1.096.958.211.696	1.145.811.935.396	1.096.958.211.696
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.145.811.935.396	1.096.958.211.696	1.145.811.935.396	1.096.958.211.696
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	984.664.852.893	928.991.573.985	984.664.852.893	928.991.573.985
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161.147.082.503	167.966.637.711	161.147.082.503	167.966.637.711
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	126.410.616.741	20.488.523.884	126.410.616.741	20.488.523.884
8	Chi phí tài chính	23	6.4	22.922.962.065	91.081.021.661	22.922.962.065	91.081.021.661
9	Trong đó: chi phí đi vay	24		21.573.882.309	22.138.707.932	21.573.882.309	22.138.707.932
9	Chi phí bán hàng	25		48.717.586.616	45.782.323.529	48.717.586.616	45.782.323.529
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.889.232.498	21.905.867.419	26.889.232.498	21.905.867.419
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.027.918.065	29.685.948.986	189.027.918.065	29.685.948.986
12	Thu nhập khác	31		139.881.650	2.417.359.833	139.881.650	2.417.359.833
13	Chi phí khác	32		121.416.161	1.630.826.013	121.416.161	1.630.826.013
14	Lợi nhuận khác	40		18.465.489	786.533.820	18.465.489	786.533.820

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		189.046.383.554	30.472.482.806	189.046.383.554	30.472.482.806
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.714.531.897	2.243.276.303	12.714.531.897	2.243.276.303
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.620.045.173	-	1.620.045.173	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		174.711.806.484	28.229.206.503	174.711.806.484	28.229.206.503

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		189.046.383.554	30.472.482.806
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		50.129.868.991	53.927.724.715
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(117.730.101.952)	53.378.662.559
-	Chi phí đi vay	06		21.573.882.309	23.602.744.892
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		143.020.032.902	161.381.614.972
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(219.566.952.456)	(94.288.865.295)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120.621.862.843	189.045.435.034
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.129.197.418)	(176.069.803.086)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.587.117	(10.571.586.845)
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(25.756.188.316)	(25.758.337.737)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.349.684.101)	(46.549.684.101)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.984.445.467)	(4.040.916.617)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71.120.984.896)	(6.852.143.675)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(162.657.195.566)	(223.365.500.640)
2	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	100.000.000.000
3	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	160.406.810.000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117.770.786.883	16.644.512.610
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.886.408.683)	53.685.821.970
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		947.950.343.077	855.055.794.578
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(998.800.299.877)	(952.587.055.540)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.849.956.800)	(97.531.260.962)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(166.857.350.379)	(50.697.582.667)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.053.999.072.259	1.502.546.366.440
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		887.141.721.880	1.451.848.783.773

v

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hòa Thị Thu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 12 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12 công ty con) với chi tiết như sau :

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Phòng	96,92%	96,92%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Phòng	97,66%	99,997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Hải Phòng	99,95%	99,95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì

**CÔNG TY CP NHỰA
AN PHÁT XANH**Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
MẪU SỐ B 09A - DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

4	An Phat International INC	USA	99,999%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
5	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	87,50%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	45,63%	60,17%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
7	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	23,27%	51,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa phân hủy
8	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Hà Nội	68,60%	68,60%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hưng Yên	68,60%	100,00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
10	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Phòng	68,60%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
11	Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Phòng	68,49%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
12	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên (*)	Hải Phòng	97,66%	99,996%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

► **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bản cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là tỉnh Hải Phòng) trong thời hạn từ 21 năm đến 48 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 48 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Phân chia lợi nhuận (Tiếp theo)***Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu liên quan đến hoạt động tư vấn và các dịch vụ có liên quan khác được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và kết quả hợp đồng có thể được xác định một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.004.851.658	402.809.802
Tiền gửi ngân hàng	782.171.026.395	1.014.782.233.699
Tương đương tiền	103.965.843.827	38.814.028.758
Cộng	887.141.721.880	1.053.999.072.259

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.539.452.173	632.383.641
Cổ tức được chia	48.860.450.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	42.713.100	4.688.125.559
Phải thu ngắn hạn khác	1.832.854.238	4.932.187
Cộng	53.275.469.511	5.325.441.387
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	15.641.906.081	15.641.906.081
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	698.243.000	698.243.000
Cộng	16.340.149.081	16.340.149.081

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	49.562.817.768	122.468.256.507
Nguyên liệu vật liệu	262.526.196.823	235.869.144.568
Hàng gửi bán	2.292.227.462	72.324.662.652
Công cụ dụng cụ	30.006.141.786	27.252.232.922
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	6.904.475.361	10.643.720.782
Sản phẩm	100.866.726.048	104.163.617.709
Hàng hóa	1.673.532	60.486.483
Cộng	452.160.258.780	572.782.121.623

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN									
5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH									
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, cho sản phẩm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND		
NGUYÊN GIÁ									
01/01/2026	868.990.378.338	2.022.931.475.190	173.855.622.089	8.458.961.825	18.054.150.000	26.520.903.800	3.118.811.491.242		
Mua trong kỳ		36.629.348.333	12.971.637.279				49.600.985.612		
Lắp đặt chạy thử hoàn thành		23.573.164.149					23.573.164.149		
31/03/2026	868.990.378.338	2.083.133.987.672	186.827.259.368	8.458.961.825	18.054.150.000	26.520.903.800	3.191.985.641.003		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
01/01/2026	298.027.183.961	1.414.245.187.012	119.162.909.138	7.729.840.972	11.188.043.115	21.975.370.749	1.872.328.534.947		
Khấu hao trong kỳ	9.065.404.710	34.988.992.048	2.996.436.797	91.202.844	269.373.750	362.449.819	47.773.859.968		
Tăng/giảm khác		1.167.742	(1.167.742)				-		
31/03/2026	307.092.588.671	1.449.235.346.802	122.158.178.193	7.821.043.816	11.457.416.865	22.337.820.568	1.920.102.394.915		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
01/01/2026	570.963.194.377	608.686.288.178	54.692.712.951	729.120.853	6.866.106.885	4.545.533.051	1.246.482.956.295		
31/03/2026	561.897.789.667	633.898.640.870	64.669.081.175	637.918.009	6.596.733.135	4.183.083.232	1.271.883.246.088		

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026	78.087.072.029	1.225.438.000	79.312.510.029
31/03/2026	78.087.072.029	1.225.438.000	79.312.510.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2026	25.012.549.474	899.513.089	25.912.062.563
Hao mòn trong kỳ	633.200.910	34.353.750	667.554.660
31/03/2026	25.645.750.384	933.866.839	26.579.617.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026	53.074.522.555	325.924.911	53.400.447.466
31/03/2026	52.441.321.645	291.571.161	52.732.892.806

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản chi phí chi hộ	9.726.086.378	2.274.021.309
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	18.926.659.522	7.417.007.898
Cộng	28.652.745.900	9.691.029.207

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào Công ty con	3.808.480.725.563	(299.146.090.551)	3.808.480.725.563	(299.146.090.551)
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	1.019.862.500.000	-	1.019.862.500.000	-
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	295.560.000.000	-	295.560.000.000	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì An Vinh	461.395.540.000	-	461.395.540.000	-
An Phat International INC	455.040.300.000	(259.820.352.936)	455.040.300.000	(259.820.352.936)
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	70.861.200.000	(39.325.737.615)	70.861.200.000	(39.325.737.615)
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.505.761.185.563	-	1.505.761.185.563	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	409.187.374.282	-	409.187.374.282	-
Công ty CP An Tiến Industries	334.870.654.507	-	334.870.654.507	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	74.316.719.775	-	74.316.719.775	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	79.656.187	-	79.656.187	-
Công ty CP An Thành Bicsol	79.656.187	-	79.656.187	-
Cộng	4.217.747.756.032	(299.146.090.551)	4.217.747.756.032	(299.146.090.551)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG/ DÀI HẠN

	01/01/2026	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Tăng/giảm khác	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	1.380.993.105.964	945.690.756.465	947.950.343.077	-	1.383.252.692.576
Vay dài hạn đến hạn trả	212.438.173.648	53.109.543.412	-	-	159.328.630.236
TỔNG CỘNG	1.593.431.279.612	998.800.299.877	947.950.343.077	-	1.542.581.322.812
b. Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	322.373.853.749	-	-	1.083.084.580	323.456.938.329
TỔNG CỘNG	322.373.853.749	-	-	1.083.084.580	323.456.938.329

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2025	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	722.171.999.413	5.452.821.672.684
Vốn góp tăng trong năm	114.682.340.000				(114.682.340.000)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	185.881.149.752	185.881.149.752
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(41.510.813.373)	(41.510.813.373)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(114.682.348.800)	(114.682.348.800)
Số dư tại 31/12/2025	3.937.427.300.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	637.177.646.992	5.482.509.660.263
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	174.711.806.484	174.711.806.484
Số dư tại 31/03/2026	3.937.427.300.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	811.889.453.476	5.657.221.466.747

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	66.723.490.268	52.282.859.985	66.723.490.268	52.282.859.985
Doanh thu bán thành phẩm	1.074.125.375.259	1.040.699.962.015	1.074.125.375.259	1.040.699.962.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.963.069.869	3.975.389.696	4.963.069.869	3.975.389.696
Cộng	1.145.811.935.396	1.096.958.211.696	1.145.811.935.396	1.096.958.211.696

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	63.705.449.643	50.543.946.078	63.705.449.643	50.543.946.078
Giá vốn bán thành phẩm	919.688.455.341	877.410.701.995	919.688.455.341	877.410.701.995
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.270.947.909	1.036.925.912	1.270.947.909	1.036.925.912
Cộng	984.664.852.893	928.991.573.985	984.664.852.893	928.991.573.985

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.651.952	2.539.932.744	101.651.952	2.539.932.744
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.680.514.789	7.203.591.140	8.680.514.789	7.203.591.140
Cổ tức được chia	117.628.450.000	10.745.000.000	117.628.450.000	10.745.000.000
Cộng	126.410.616.741	20.488.523.884	126.410.616.741	20.488.523.884

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	20.490.797.729	22.138.707.932	20.490.797.729	22.138.707.932
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.083.084.580	1.464.036.960	1.083.084.580	1.464.036.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.349.079.756	747.186.824	1.349.079.756	747.186.824
Chi phí về chuyển nhượng vốn	-	50.657.775	-	50.657.775
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	-	66.680.432.170	-	66.680.432.170
Cộng	22.922.962.065	91.081.021.661	22.922.962.065	91.081.021.661

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
4	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con
7	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
8	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con
9	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
10	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
11	An Phat International INC	Công ty con
12	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
13	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
14	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
15	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty liên kết
16	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Bên liên quan khác
17	Công ty CP Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
18	Công ty CP An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
19	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
20	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác
21	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.308.018.501	86.552.112.178
Công ty CP An Tiến Industries	5.975.006.298	41.987.126.234
Công ty CP An Thành Bicsol	31.929.908.660	14.744.373.787
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	17.394.769.013	-
Công ty CP Liên vận An Tín	270.409.092	270.409.092
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	2.949.762.634	4.291.617.050
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	32.500.000	40.200.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	112.800.000	120.225.926
An Phat International INC	30.351.359.337	-
AFC EcoPlastics LLC	6.794.320.758	8.096.255.461
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	13.888.889
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	156.000.000	156.000.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	4.295.447.000	10.465.498
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	6.455.628.853	14.584.464.742
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	16.875.000	1.362.500
Công ty TNHH An Trung Industries	623.347.027	44.900.443
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	54.966.000	58.894.640
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.894.918.829	2.131.927.916

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	131.998.566.782	89.148.419.715
Công ty CP An Tiến Industries	18.282.998.912	17.027.290.625
Công ty CP An Thành Bicsol	53.532.057.962	15.405.094.555
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	5.661.325.890	8.937.623.970
Công ty CP Liên vận An Tín	23.066.857.402	24.468.016.562
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	467.770.833	262.189.740
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.035.000.000	1.041.950.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	7.770.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	1.660.615.500	2.364.867.155
Công ty TNHH An Trung Industries	157.292.583	51.833.683
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	5.119.319.000	4.660.873.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt	23.015.328.700	14.920.910.425
Doanh thu hoạt động tài chính	-	534.904.109
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	506.958.904
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	27.945.205
Cổ tức được chia	117.628.450.000	10.745.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	68.768.000.000	10.745.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	48.860.450.000	-
Thu tiền cổ tức	68.768.000.000	10.745.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	68.768.000.000	10.745.000.000

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	68.522.391.570	74.321.468.368
Công ty CP An Tiến Industries	2.148.647.107	216.993.168
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	15.829.258.328	6.350.792.580
Công ty CP Liên vận An Tín	295.860.000	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	3.169.543.643	669.281.614
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	35.100.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	123.024.000	-
An Phat International INC	7.026.627.264	39.617.490.290
AFC EcoPlastics LLC	1.418.559.144	2.478.480.953
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	56.160.000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.860.663.960	21.065.400
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	29.950.166.094	21.800.640.332
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	405.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	603.766.657	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	17.531.200	17.131.900
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5.987.079.173	3.149.592.131
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.807.760.254	20.429.849.726
Công ty CP An Tiến Industries	-	198.297.950
Công ty CP An Thành Bicsol	-	20.231.551.776
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	19.310.829.120	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	4.496.931.134	-
Phải thu khác ngắn hạn	48.860.450.000	4.932.187
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	48.860.450.000	-
AFC EcoPlastics LLC	-	4.932.187
Phải trả cho người bán	55.741.662.841	25.651.745.276
Công ty CP An Tiến Industries	19.547.340.875	-
Công ty CP An Thành Bicsol	12.083.070.824	-
Công ty CP Liên vận An Tín	4.877.306.041	7.403.079.332
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	376.200.000	6.480.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	81.558.037	815.579.037
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	527.540.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	372.600.000	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	3.230.047.469
Công ty TNHH An Trung Industries	250.443.126	80.567.136
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	2.038.146.440	2.047.869.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	16.114.997.498	11.540.583.302

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.351.277.307	9.249.355.360
Công ty CP An Thành Bicsol	7.664.062.284	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	2.687.215.023	9.249.355.360
Phải trả ngắn hạn khác	-	5.726.738.993
Công ty CP Liên vận An Tín	-	2.798.118.266
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	2.928.620.727
Phải trả ủy thác xuất khẩu	7.899.120.445	2.274.021.309
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	7.899.120.445	2.274.021.309

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc

